

SỰ BIỂU ĐẠT THỜI GIAN TRONG CA DAO XỨ HUẾ

PHAM THI LIỄU*

Abstract: Time is an abstract concept in the perceptive world of human beings. The perception of time is realized through specific linguistic means. In literary works, time is an artistic element which contributes to expressing the attributes of the art world. Based on the data of time surveyed in the folk songs of Huế, the article points out the characteristics of the expressions of time in general, the expressions of durations and points of time in particular in the folk songs of the Huế region, thereby contributing to enriching the understanding of Vietnamese folk songs as well as the expressions of time in Vietnamese.

Keywords: *time, folk songs, Huế, the art world.*

1. Thời gian là một phạm trù triết học, cũng là một khái niệm phổ quát của ngôn ngữ, được biểu hiện qua các phương tiện từ vựng, ngữ pháp của mỗi ngôn ngữ. Xuất hiện trong tác phẩm văn học nói chung và ca dao nói riêng, thời gian vừa có chức năng của một đối tượng được phản ánh, một thành tố của thể giới nghệ thuật, vừa có chức năng của một “hình thức” biểu hiện, chỉ ra những thuộc tính tồn tại (thuộc tính thời gian và của cả không gian) của các sự vật, sự việc được nói đến trong thể giới nghệ thuật đó.

Trong những sáng tác dân gian, ca dao là một thể loại khá tiêu biểu và có một vị trí quan trọng đối với đời sống xã hội. Tìm hiểu và nghiên cứu ca dao, ta sẽ thấy cách thể hiện độc đáo và sâu sắc về đời sống tâm hồn con người qua bao thế hệ. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập sự biểu đạt thời gian trong ca dao người Việt lưu truyền ở xứ Huế, được sưu tầm và giới thiệu trong *Tổng tập văn học dân gian xứ Huế* [3], qua đó góp phần làm phong phú hơn sự hiểu biết về thời gian trong tiếng Việt cũng như thể giới nghệ thuật ca dao người Việt trên vùng đất giàu truyền thống văn hóa này.

2. Nội dung

2.1. Thời gian và sự biểu đạt thời gian trong tiếng Việt

Thời gian (cùng với không gian) là hình thức tồn tại của vật chất. Mọi hình thức vật chất đều tồn tại trong không gian và thời gian. Trong sự thể hiện của các ngôn ngữ, thời gian có thể được biết đến như một phạm trù ngữ pháp (thời/ thì trong ngôn ngữ Ấn Âu...) hay như một phạm trù từ vựng - ngữ nghĩa (các lớp từ vựng chỉ thời gian hay đánh dấu ý nghĩa thời gian...); với nghĩa gốc hay nghĩa chuyển (ẩn dụ, hoán dụ); ở cấp độ từ vựng (từ, ngữ cố định) hay cú pháp (kết cấu ngữ pháp), hay hành vi ngôn ngữ, v.v. Là một khái niệm phổ quát trong tư duy nhân loại, thời gian được biết đến như những “khúc đoạn” trừu tượng và mang tính tuyến tính, trong vai trò một thời đoạn hay thời điểm, mang tính xác định hay không xác định, thuộc về quá khứ, hiện tại hay tương lai. Nghiên cứu sự biểu đạt thời gian trong ngôn ngữ, không thể bỏ qua cách biểu đạt các thuộc tính thời gian này.

* Phòng Văn hoá và Thông tin huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về sự biểu đạt thời gian trong tiếng Việt và từ nhiều góc nhìn khác nhau: từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng... Đáng chú ý trong đó là những nghiên cứu nhằm xác lập hệ thống các phương tiện từ vựng và ngữ pháp biểu thị *thời điểm* và *thời đoạn*, *quá khứ*, *hiện tại* và *tương lai* trong tiếng Việt của các tác giả như Đào Thản [5], Nguyễn Đức Dân [2]...

2.2. Về thời gian trong ca dao

Nhiều nghiên cứu cho thấy, thời gian là một yếu tố của thể giới nghệ thuật ca dao. Trần Thị An từng nhận xét: Trong ca dao tình yêu, thời gian cá nhân riêng biệt, thời gian khách quan, thời gian xã hội bị nhata; để miêu tả thời gian, người bình dân thường sử dụng những cách nói ước lệ, công thức... [1, tr. 34].

Năm 1998, trong *Những thể giới nghệ thuật ca dao*, tác giả Phạm Thu Yên khẳng định: “Mỗi thể loại văn học mang nét đặc thù về thời gian nghệ thuật, trong đó thời gian trong ca dao là phương tiện biểu đạt trạng thái tâm hồn của con người” [7, tr. 120]. Khi khảo sát thời gian nghệ thuật, tác giả nhận định thời gian nghệ thuật trong ca dao có thể phân thành hai mảng: thời gian sự kiện và thời gian tâm lí. Đồng thời, tác giả cũng đưa ra một số công thức miêu tả thời gian như công thức chỉ thời điểm. Theo tác giả, thời gian để chỉ các trạng thái tình cảm thay đổi thường được miêu tả đối lập quá khứ với hiện tại, thời gian là phương tiện biểu hiện lời thề nguyện, ước hẹn hoặc ước mơ cháy bỏng của tình yêu hoặc lời đùa vui đố hỏi...

Trong một nghiên cứu về *Thể giới biểu trưng trong ca dao xứ Huế* [4], tác giả Trương Thị Nhàn cũng đã đề cập thời gian như một phần của thể giới tự nhiên và môi trường có giá trị biểu trưng nghệ thuật, với những con số thống kê cụ thể về tần số xuất hiện của các tín hiệu thời gian. Tuy nhiên, ở công trình này, tác giả chưa đi sâu mô tả các hình thức ngôn ngữ biểu đạt thời gian cũng như giá trị biểu đạt của các hình thức ngôn ngữ đó trong ca dao xứ Huế.

Trong bài viết này, chúng tôi tập trung mô tả hệ thống từ ngữ biểu đạt thời gian hay đánh dấu ý nghĩa thời gian xuất hiện trong sách ca dao xứ Huế [3] trên các mặt thống kê, phân loại, phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của các từ ngữ chỉ thời gian. Kết quả cho thấy, trong số 3.630 đơn vị (câu, bài) ca dao xứ Huế, có 842 đơn vị có chứa từ ngữ chỉ thời gian (chiếm 23%), tập trung ở nhóm ca dao về đề tài tình yêu (493/842 đơn vị). Điều đó nói lên vai trò của thời gian trong thể giới nghệ thuật ca dao nói chung và ca dao về tình yêu đôi lứa nói riêng. Kết quả phân tích ngữ nghĩa cho thấy một số điểm nổi bật trong cách biểu đạt thời gian, liên quan đến những ý nghĩa về “thời đoạn” và “thời điểm”, “quá khứ”, “hiện tại” và “tương lai” cùng những nét riêng trong thể giới nghệ thuật của ca dao vùng đất này.

2.3. Sự biểu đạt “thời đoạn” và “thời điểm” trong ca dao xứ Huế

Thời đoạn và thời điểm là những khái niệm mà theo chúng tôi là liên quan đến sự phân chia các khúc đoạn thời gian và sự vận động của sự vật, hiện tượng trong các khúc đoạn đó. Thời đoạn là một khoảng thời gian, tức một “khúc đoạn” thời gian được xác định nào đó, còn thời điểm là điểm mốc trên khoảng thời gian. Theo Đào Thản [5], thời đoạn là một tập hợp gồm nhiều thời điểm nối tiếp nhau, như khi ta cho một điểm di động để tạo thành đoạn thẳng; thời điểm chính là thời đoạn được rút lại đến mức ngắn nhất khi khoảng cách giữa hai điểm tiến đến số không. Như vậy, thời đoạn và thời điểm có quan hệ chặt chẽ với nhau. Tuy nhiên, thời đoạn có “thuộc tính tự thân” (dài hay ngắn, sớm hay muộn...) của nó, thường được coi như một đơn vị trong thể giới thời gian nghệ thuật, còn

thời điểm không có ý nghĩa về độ đo (mặc dù cũng có thể là dài hay ngắn trong cảm nhận của con người), nhưng luôn gắn với sự tình, là thời gian của sự tình, là biểu hiện cụ thể, sinh động về bối cảnh xảy ra sự việc, sự kiện được nói tới. Trong ý nghĩa này, thời điểm có chức năng của một “khung chứa” bao quanh một sự tình, làm bối cảnh của sự tình. Thời điểm chính là thời gian của sự tình. Tìm hiểu cách biểu hiện thời đoạn và thời điểm trong ca dao xứ Huế sẽ giúp làm sáng tỏ hơn thế giới con người và các sự vật, sự việc, sự kiện được nói đến trong ca dao.

Dựa vào các danh từ và ngữ danh từ có chức năng định danh hay miêu tả xác định thời gian, chúng tôi đã xác định được 892 lượt từ ngữ chỉ thời đoạn và thời điểm. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Từ ngữ biểu đạt thời đoạn và thời điểm trong ca dao xứ Huế

Thời đoạn	Thời điểm	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)
Năm	<i>năm ngoái, năm xưa (5), trăm năm (78), ngàn năm (13), ba năm (5), năm Quý Mùi, năm Thân Dậu (8)</i>	130	14
Tháng	<i>ba tháng, chín tháng (10), tháng bảy năm tư, tháng mười, tháng tám, tháng tư, tháng giêng, tháng hai (44), tháng ngày (12)</i>	90	10
Ngày	<i>ngày tháng, nửa ngày, một ngày, ngày Tây lại sứ sang, ngày Thất thủ Kinh đô, ngày Tự đức lên ngôi, ngày cách trở biệt ly, ngày thiếp bắc chàng đông, ngày tụng kinh gõ mõ, ngày xưa (72), ngày tháng, ngày sáu khắc (8), hăm ba tháng mười...</i>	141	16
Sáng	<i>sáng sớm tỉnh mơ (2), gà gáy sáng (5), mặt trời ràng ràng dăng đông (3)</i>	28	2
Trưa	<i>đi sớm về trưa (5), chợ trưa (2), sớm trưa (6), đứng bóng (4)</i>	36	4
Chiều	<i>xế chiều (6), tươi mai héo chiều (4) chiều chiều (58), mặt trời đã xế ngang chùa (4)</i>	194	22
Tối/đêm	<i>tắt mặt trời (5), đêm đêm (2), đêm năm canh (77), đêm khuya thanh vắng (6), canh chầy (4), canh một, canh hai, canh ba (22), canh khuya, khuya canh</i>	277	31
Giờ, phút, giây	<i>từng giờ (2), phút giây, phút chốc (5)</i>	7	1
Tổng cộng		892	100%

Khảo sát cho thấy, các thời đoạn được nói tới hầu hết quen thuộc, dễ nhận biết, liên quan đến vận động biểu kiến của mặt trời, mặt trăng trong đời sống con người, đó là *năm, tháng, ngày* và các buổi trong ngày: *sáng, trưa, chiều, tối...*

Trong mỗi thời đoạn đó, có nhiều thời điểm khác nhau được nói đến, tập trung ở những buổi *tối/đêm* (277 lần), *chiều* (194 lần), những thời điểm thường gắn với tâm trạng buồn thương:

- **Chiều chiều** mây phủ Hải Vân

Chim kêu ghènh đá, ngẫm thân thêm buồn

- **Đêm năm canh** lụy sa không ráo

Ngày sáu khắc ảo não dầm dề...

Cùng với đó là những ngày (141 lần), năm (130 lần), tháng (90 lần) xảy ra các sự kiện, trong đó có những sự kiện lịch sử, những hiện tượng tự nhiên và xã hội gắn với đời sống người dân xứ Huế xưa: năm xưa, năm Nhâm Ngọ, năm Quý Mùi, ngày Thất thủ Kinh đô (05-7-1885, tức 23-5 Ất Dậu), ngày Tự Đức lên ngôi, ngày Tây lại sứ sang...; (ngày) hăm ba tháng mười...

- Ông tha mà Bà chẳng tha

Bà cho cái lụt hăm ba tháng mười.

Ở Huế, mùa mưa lũ thường xảy ra vào khoảng tháng chín, tháng mười Âm lịch, gây bao thiệt hại cho mùa màng, ảnh hưởng đến đời sống và cả tính mạng người dân. “Cái lụt hăm ba tháng mười” là cái lụt cuối mùa và hầu như không thể tránh khỏi.

- Trăm năm đành lỗi hẹn hò

Cây đa bến cũ, con đò khác đưa

Cây đa, bến cũ còn lưu

Con đò năm ngoái, năm xưa đâu rồi?

Câu ca dao gắn với giai thoại về mối tình giữa một chàng học trò nghèo (tương truyền là thi sĩ Nguyễn Du) với cô lái đò trên sông Huế. Khi chàng trai đỗ đạt và quay lại bến đò xưa tìm thì không còn thấy “con đò năm ngoái năm xưa” đâu nữa, người xưa cũng không còn...

- Nhâm Ngọ thì có sao đuôi

Đến năm Quý Mùi, giặc liền phá ra...

- ... Kể từ ngày Tây lại, sứ sang

Đò Trường Tiền khác bến, chợ Đường Ngang đổi dời.

Thời gian được nói đến ở đây là thời gian của một không gian cụ thể: Huế, với sông Hương, Đập Đá, Trảng Tiền, phố xá, bến, chợ..., cũng là thời gian của những thời điểm, thời đoạn gắn với các sự kiện lịch sử đau thương ở vùng đất này: Nhâm Ngọ (1882, có sao chổi), Quý Mùi (1883, Pháp đánh Thuận An, buộc triều đình kí hàng ước Patonôt), ngày Tây lại sứ sang...

2.4. Sự biểu đạt “quá khứ”, “hiện tại” và “tương lai” trong ca dao xứ Huế

Dù không phải là một phạm trù ngữ pháp (thời/thì) như trong ngôn ngữ Ấn Âu, thời gian trong tiếng Việt cũng được nhận diện như một dòng chảy bất tận từ quá khứ đến hiện tại và đến tương lai. Để đánh dấu ý nghĩa về thời, tiếng Việt thường sử dụng các từ ngữ với chức năng làm trạng ngữ chỉ thời gian trong câu (*hôm qua, hôm nay, bây giờ...*), các phụ từ chỉ thời gian (*đã, đang, sẽ*), các phụ từ có kèm ý nghĩa về thời gian (*hãy, đừng, chớ, cứ, vẫn, còn, xong, rồi...*), một số kết cấu ngữ pháp, hành vi ngôn ngữ biểu thị ý nghĩa thời gian của sự tình, v.v. (xem thêm Nguyễn Đức Dân, [2, 45]).

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung vào các từ ngữ được sử dụng với chức năng trạng ngữ chỉ thời gian, bởi sự thể hiện rõ rệt sự nhận thức về quá khứ, hiện tại, tương lai trong thế giới nội tâm của người dân xứ Huế.

Cụ thể như sau:

Bảng 2. Các trạng ngữ chỉ thời gian trong ca dao xứ Huế

Thời gian	Từ ngữ	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)
Quá khứ	<i>khi xưa</i> (26), <i>xưa kia</i> (21), <i>khi tê</i> (8), <i>ngày xưa</i> (72), <i>hôm qua</i> (72)	138	55
Hiện tại	<i>nay chừ</i> (75), <i>bây giờ</i> (14), <i>hôm nay</i> (2)	91	36
Tương lai	<i>một mai tê</i> (5), <i>ngày sau</i> (5), <i>mai kia/một mai kia</i> (7), <i>ngày mai</i> (5)	22	9
	Tổng	251	100

Bảng thống kê cho thấy “quá khứ” chiếm ưu thế trong thể giới tâm tưởng người dân vùng Huế, với rất nhiều những hồi tưởng, vọng tưởng về *ngày xưa*, *xưa kia*, *khi xưa*, *khi tê*, *hôm qua*, *tháng trước*, *hồi trước*..., thường là những luyến lưu trong lòng người:

- Ngó lên trời, trời cao lồng lộng

Ngó xuống đất, đất rộng mênh mông

Biết rằng chừ cá gáy hoá rồng

Đền ơn thầy mẹ ẵm bồng **ngày xưa**.

Trong ca dao xứ Huế, quá khứ và hiện tại cũng thường được biểu hiện trong sự đan xen và đối lập: *xưa kia* - *nay chừ*, *khi xưa* - *bây giờ*, *khi tê* - *bây chừ*, *ngày xưa* - *bây giờ*,... Và dường như, nếu quá khứ là khung thời gian của những điều đáng luyến lưu thì hiện tại thường ẩn chứa những điều dang dở, đáng day dứt:

- **Khi tê** một thiếp một chàng

Không hay mô Tây lại sứ sang

Bạc con chim kêu tốt tiếng, thiếp bỏ chàng thiếp đi.

- **Khi xưa** anh búng anh beo

Tay nâng chén thuốc, tay đeo mùi chanh

Nay chừ anh tốt anh lành

Anh theo duyên mới, anh tình phụ tôi

Ngoài ra, có thể kể đến những “công thức” biểu hiện thời gian đặc biệt, xuất hiện khá thường xuyên trong ca dao xứ Huế:

- *Kể từ ngày/ kể từ/ kể từ khi* (53 lần): Dường như có một “quá khứ tiếp diễn” với những sự tình kéo dài từ quá khứ đến hiện tại và có thể đến tương lai, như những hoàn cảnh trói buộc không dễ gì dứt bỏ:

+ *Kể từ ngày* mẹ đẻ em ra; *Kể từ ngày* anh bước chân ra; *Kể từ ngày* cách trở hai phương; *Kể từ ngày* em chịu chữ tòng quy; *Kể từ ngày* anh khăn gói ra đi; *Kể từ ngày* ăn miếng trâu vôi; *Kể từ ngày* Tây lại, sứ sang;...

- *Biết ngày nào* (6 lần), *bao giờ/ bao giờ cho* (28 lần): Biểu hiện ý nghĩa về một tương lai thường là vô định.

+ *Nợ tình em trả **biết ngày nào** xong;*

+ ***Bao giờ** cho lúa vàng vang*

Cho anh đi cắt, cho nàng bới com.

Theo Nguyễn Đức [2], *bao giờ* có thể đánh dấu ý nghĩa quá khứ (*Anh về bao giờ?*) hay tương lai (*Bao giờ anh về?*), dựa vào trật tự từ. Qua các câu ca dao trên, có thể thấy thêm, *bao giờ* (và cả *khi nào, ngày nào...*) khi kết hợp với “*biết*”, sẽ mang lại ý nghĩa về tương lai, và thường là một tương lai vô định mà đầy mộng tưởng (*biết ngày nào, biết bao giờ, biết đến khi nào...*).

- *Nào khi* (15 lần): Gắn với sự tình trong quá khứ.

*Nào **khi** anh thốt em thề*

Dao vàng cán trúc dựa kẻ tóc mai?

3. Kết luận

Thời gian là một khái niệm trừu tượng thuộc về thế giới nhận thức con người, được hiện thực hóa qua các phương tiện biểu đạt thời gian trong các ngôn ngữ. Trên cứ liệu từ ngữ chỉ thời gian hay đánh dấu ý nghĩa về thời gian được khảo sát, có thể nhận thấy, thời gian được biểu hiện trong ca dao xứ Huế chủ yếu là những “khúc đoạn” quen thuộc, dễ nhận diện qua các vận động biểu kiến của mặt trời, mặt trăng như *năm, tháng, ngày, đêm, chiều, tối...*, đặc biệt là khoảng thời gian về chiều và tối/đêm, vốn thường gắn với tâm trạng buồn thương, góp phần tạo nên những bối cảnh sống vừa quen thuộc, vừa gợi nét buồn thương của người dân Việt vùng Huế xưa. Xét trong mối quan hệ với sự tình được biểu đạt, thời gian trong ca dao xứ Huế thiên về quá khứ, gắn với những suy tư về thời cuộc, về những biến cố của lịch sử, của đời người: *ngày Thất thủ Kinh đô, năm Nhâm Ngọ, ngày thiếp bắc chàng đông...*; những sự tình được biểu đạt cũng thiên về trạng thái buồn (do gắn với những thời điểm gợi buồn như *đêm, tối, chiều...*, thời điểm xảy ra biến cố ...).

Dù với ý nghĩa nào, thời gian vẫn đóng một vai trò quan trọng góp phần làm nên một thế giới nghệ thuật vừa gần gũi, quen thuộc, vừa thâm trầm nỗi niềm của người dân xứ Huế xưa trong ca dao vùng đất này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị An, *Về một phương diện nghệ thuật của ca dao tình yêu*, Tạp chí Văn học (6), 1990.
2. Nguyễn Đức Dân, *Biểu hiện và nhận diện thời gian trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, tr. 5-13, 1996.
3. Triều Nguyên, *Tổng tập văn học dân gian xứ Huế*, Tập V: *Ca dao*, Nxb Thuận Hóa, 2012.
4. Trương Thị Nhân, *Thế giới biểu trưng trong ca dao xứ Huế*, Nghiên cứu Văn học (3), tr. 96-107, 2016.
5. Đào Thản, *Cứ liệu từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt về mối quan hệ không gian - thời gian*, Ngôn ngữ, Số 3, 1983.
6. Nguyễn Như Ý, *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, 2001.
7. Phạm Thị Thu Yên, *Những thế giới nghệ thuật ca dao*, Nxb Giáo dục, 1998.